

Số: 3634/QĐ-UBND

Cẩm Xuyên, ngày 21 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM XUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 8/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán thu – chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2022 chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo.

Hình thức công khai: Đăng trên Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Xuyên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng TC-KH, Giám đốc KBNN và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở Tài chính (để báo cáo)
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND huyện;
- Chủ tịch; PCT UBND huyện;
- Các ban, ngành cấp huyện;
- Các đơn vị sự nghiệp cấp huyện
- UBND các xã, thị trấn
- Văn phòng Huyện ủy;
- Lưu: VT, TC-KH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hà Văn Bình

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3634 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

Thu ngân sách huyện 2022	Tổng số thu	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Chi ngân sách huyện 2022	Tổng số chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
A. Tổng thu cân đối ngân sách	1.162.138.806.809	902.963.435.809	259.175.371.000	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.162.138.806.809	902.963.435.809	259.175.371.000
1. Các khoản thu NS huyện, xã hưởng 100%	7.920.000.000	3.219.600.000	4.700.400.000	1. Chi đầu tư phát triển	329.183.000.000	201.333.000.000	127.850.000.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	308.772.050.000	168.334.025.000	140.438.025.000	2. Chi thường xuyên	705.445.853.809	577.483.489.809	127.962.364.000
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	99.542.810.809	99.542.810.809	-	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương	19.273.692.000	15.883.142.000	3.390.550.000
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	-	-	-	3. Dự phòng ngân sách	13.473.007.000	10.110.000.000	3.363.007.000
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	745.903.946.000	631.867.000.000	114.036.946.000	5. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	114.036.946.000	114.036.946.000	-

Cant

**DANH MỤC GIAO TĂNG NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH
PHÂN BỐ KINH PHÍ, GIAO TĂNG NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3634 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán giao đầu năm	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Ngân sách cấp huyện				
I	Điều chỉnh thu ngân sách	99.542.810.809	99.542.810.809		
1	Bổ sung Kết dư ngân sách năm 2021 vào thu ngân sách năm 2022	99.542.810.809	99.542.810.809		
II	Điều chỉnh chi ngân sách	99.542.810.809	99.542.810.809		
1	Điều chỉnh tăng Chi đầu tư phát triển	89.433.000.000	89.433.000.000		
+	Bổ trí nguồn vốn để đầu tư các công trình, dự án chuyển tiếp từ nguồn kết dư ngân sách	16.700.000.000	16.700.000.000		
+	Bổ trí nguồn vốn để đầu tư mới các công trình đã được phê duyệt chủ trương đầu tư	61.900.000.000	61.900.000.000		
+	Hỗ trợ các xã, thị trấn và một số đơn vị	10.833.000.000	10.833.000.000		
2	Điều chỉnh tăng Chi thường xuyên và Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.109.810.809	10.109.810.809		Trích 70% kết dư ngân sách để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định
+	Bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh	5.079.668.809	5.079.668.809		
+	Điều chỉnh tăng Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.030.142.000	5.030.142.000		
B	Ngân sách cấp xã				Giữ nguyên, không điều chỉnh



DANH MỤC BỐ TRÍ TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMIS)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lấy kế khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Lấy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT		Tổng số	Trong đó: Năm 2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022	
	TỔNG CỘNG			401.989.286.000	335.344.015.000	386.717.533.000	234.316.577.000	157.319.226.000	820.700.000	152.400.956.000	99.542.810.809
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			401.989.286.000	335.344.015.000	386.717.533.000	234.316.577.000	157.319.226.000	820.700.000	152.400.956.000	99.542.810.809
I	Bố trí vốn cho các công trình chuyển tiếp			230.953.260.000	230.953.260.000	220.126.446.000	196.573.000.000	120.725.649.000	0	23.553.446.000	16.700.000.000
1	Đường giao thông Yên - Hòa, huyện Cẩm Xuyên	7901447	số 1106, ngày 09/3/2021	13.500.000.000	13.500.000.000	13.391.000.000	12.800.000.000	9.000.000.000		591.000.000	400.000.000
2	Cầu và đường hai đầu cầu liên xã Cẩm Lạc - Cẩm Minh	7909583	số 1019 ngày 02/3/2021	19.700.000.000	19.700.000.000	18.370.000.000	17.233.000.000	11.956.393.000		1.137.000.000	1.000.000.000
3	Đường dọc bờ kè sông Hới, thị trấn Cẩm Xuyên và các tuyến nhánh	7909582	số 1646 ngày 13/4/2021	58.000.000.000	58.000.000.000	56.332.806.000	53.276.000.000	32.628.285.000		3.056.806.000	1.526.920.000
4	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Sơn	7888351	6364 ngày 21/12/2020	11.947.000.000	11.947.000.000	11.641.109.000	10.200.000.000	5.950.564.000		1.441.109.000	1.000.000.000
5	Nhà học chức năng 2 tầng 8 phòng Trường THCS Yên Hòa	7928576	3690 ngày 02/8/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.630.000.000	5.600.000.000	2.999.999.000		1.030.000.000	800.000.000
6	Đường ĐH.134 Cẩm Quan đi Cẩm Hưng	7915273	3853 ngày 13/8/2021	7.861.000.000	7.861.000.000	7.596.521.000	6.300.000.000	3.976.514.000		1.296.521.000	900.000.000
7	Nhà học 2 tầng 16 phòng Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Giót, xã Cẩm Quan	7933407	5771/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	10.683.197.000	10.683.197.000	10.272.000.000	9.096.000.000	3.999.999.000		1.176.000.000	800.000.000
8	Đường trục xã TX Cẩm Mỹ (đoạn qua thôn Mỹ Trung)	7931987	5882/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.900.000.000	14.900.000.000	13.944.746.000	12.500.000.000	8.717.395.000		1.444.746.000	1.000.000.000
9	Hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường Nguyễn Biền, thị trấn Cẩm Xuyên	7932000	5878/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.735.332.000	5.600.000.000	3.000.000.000		1.135.332.000	800.000.000
10	Đường TX.67 xã Nam Phúc Thắng	7931989	5879/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.000.000.000	7.000.000.000	6.773.676.000	5.600.000.000	4.400.000.000		1.173.676.000	900.000.000
11	Công trình tuyến đường vào trường Nguyễn Đình Liễn	7931986	5881/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	1.500.000.000	1.500.000.000	1.477.000.000	600.000.000	6.000.000.000		277.000.000	200.000.000
12	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Thiên Cẩm	7931997	5869/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5.896.443.000	5.896.443.000	5.573.242.000	4.685.000.000	3.179.796.000		888.242.000	700.000.000
13	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học thị trấn Cẩm Xuyên 2	7931985	5871/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.519.452.000	6.519.452.000	6.160.977.000	5.100.000.000	3.000.000.000		1.060.977.000	800.000.000
14	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Lạc	7931996	5873/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	8.158.751.000	8.158.751.000	7.703.170.000	6.500.000.000	600.000.000		1.203.170.000	900.000.000
15	Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cẩm Vinh	7931995	5874/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	7.988.843.000	7.988.843.000	7.565.416.000	6.359.000.000	2.816.704.000		1.206.416.000	900.000.000
16	Trạm Y tế xã Cẩm Bình	7931984	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	5.839.609.000	5.839.609.000	5.516.000.000	4.600.000.000	3.000.000.000		916.000.000	700.000.000
17	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường THCS Minh Lạc	7931980	5876/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	9.500.000.000	9.500.000.000	8.593.000.000	7.500.000.000	3.500.000.000		1.093.000.000	800.000.000
18	Nhà hiệu bộ 02 tầng Trường Tiểu học Nam Phúc Thắng 1	7933042	5872/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	4.958.965.000	4.958.965.000	4.463.545.000	3.900.000.000	3.500.000.000		563.545.000	450.000.000

Case

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMI S)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Năm 2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022	
19	Đường giao thông Cẩm Thành đi Cụm Công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên (đường đi ra nghĩa địa thôn Ngụ Phúc, xã Cẩm Vinh)	7933039	5880/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	3.000.000.000	3.000.000.000	2.723.080.000	2.400.000.000	2.500.000.000	900.000.000	323.080.000	323.080.000
20	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa Truyền thông huyện Cẩm Xuyên	7933041	5877/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	5.938.790.000	4.800.000.000	4.000.000.000	2.100.000.000	1.138.790.000	800.000.000
21	Nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Quan	7933408	5875/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	14.000.000.000	14.000.000.000	12.725.036.000	11.324.000.000	2.000.000.000	5.324.000.000	1.401.036.000	1.000.000.000
II	Bố trí vốn cho các công trình khởi công mới năm 2022			104.390.755.000	104.390.755.000	104.390.755.000	-	-	-	104.390.755.000	61.900.000.000
1	Mương tiêu thoát nước thị trấn Cẩm Xuyên - xã Nam Phúc Thăng		6052/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	11.108.988.000	11.108.988.000	11.108.988.000	0	0	0	11.108.988.000	7.000.000.000
2	Mương tiêu úng từ Đường trung tâm xã Cẩm Thành đến đường Thạch - Thành - Bình, huyện Cẩm Xuyên		6206/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	5.533.478.000	5.533.478.000	5.533.478.000	0	0	0	5.533.478.000	3.500.000.000
3	Năng cấp Đập Hóa Dục, xã Cẩm Lĩnh		6209/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	0	0	0	6.000.000.000	5.000.000.000
4	Đường trục xã Cẩm Huy cũ (Đoạn từ QL1A đi đường ĐH131)		3186/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	43.000.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000	0	0	0	43.000.000.000	22.000.000.000
5	Cầu Chai, xã Cẩm Bình		3066/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	0	5.000.000.000	3.400.000.000
6	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường THCS Cẩm Bình		3023/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	12.460.993.000	12.460.993.000	12.460.993.000	0	0	0	12.460.993.000	8.000.000.000
7	Nhà học chức năng 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Cẩm Thành		3024/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	7.010.998.000	7.010.998.000	7.010.998.000	0	0	0	7.010.998.000	4.500.000.000
8	Nhà học 02 tầng 10 phòng Trường Mầm non Cẩm Minh		3025/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	14.276.298.000	14.276.298.000	14.276.298.000	0	0	0	14.276.298.000	8.500.000.000
III	Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, thị trấn			66.645.271.000	66.645.271.000	62.200.332.000	37.743.577.000	36.593.577.000	1.970.700.000	24.456.755.000	10.833.000.000
1	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Lộc phá vỡ bờ hồ tôm hệ thống tiêu thoát lũ sông Quên			159.833.000	-	159.833.000	0	0	0	159.833.000	150.000.000
2	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hà trả nợ XDCB công trình Nhà học 02 tầng 6 phòng Trường Mầm non xã Cẩm Hà, và công trình Sửa chữa, nâng cấp Kênh chính trạm bơm Cẩm Đông		135/QĐ-UBND ngày 17/5/2021, số 397/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	8.648.000.000	-	7.000.000.000	3.570.000.000	3.570.000.000	0	3.430.000.000	1.000.000.000
3	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Hưng Nâng cấp khuôn viên nhà thờ Nguyễn Đình Liên, xã Cẩm Hưng		1155/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	494.165.000	-	428.700.000	120.700.000	120.700.000	120.700.000	308.000.000	300.000.000
4	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thăng nâng cấp cải tạo sân mương thoát nước hàng rào trường THCS Nam Phúc Thăng		20/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	2.158.000.000	-	2.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	1.300.000.000	1.000.000.000
5	Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thăng trả nợ công trình đường GTNT thôn Yên Thành đi Cẩm Dương		173/QĐ-UBND ngày 18/01/2016	14.715.025.000	-	14.559.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	0	559.000.000	88.000.000
6	Hỗ trợ UBND xã Cẩm Minh trả nợ công trình Cầu qua kênh sông Rác tại thôn 1, 4 và thôn 6 xã Cẩm Minh		4563/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện	4.500.000.000	-	4.274.000.000	3.911.000.000	3.911.000.000	0	363.000.000	360.000.000

Case

ST T	Mã dự án (TABMI S)	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lấy kế khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Lấy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT		Tổng số	Trong đó: Năm 2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022	
					Trong đó: vốn NS huyện						
7		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Dương sửa chữa nhà làm việc UBND xã	131/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	2.946.268.000	-	2.946.268.000	0	0	2.946.268.000	0	1.000.000.000
8		Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ công trình Đường Nguyễn Đình Liễn (đoạn từ Km0+338.5 đến Km0+781.4) Hàng mục: Nền, mặt đường, an toàn giao thông	134/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	1.272.103.000	-	1.069.403.000	441.067.000	0	628.336.000	0	230.000.000
9		Hỗ trợ UBND thị trấn Thiên Cẩm đầu tư công trình Đường giao thông từ QL&C đến nhà văn hóa TDP Yên Hà, thị trấn Thiên Cẩm	69/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	3.000.000.000	-	3.000.000.000	0	0	3.000.000.000	0	1.000.000.000
10		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Quan trả nợ XD nhà hiệu bộ trường TH&THCS Phan Đình Giót	157/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6.179.214.000	-	5.700.000.000	2.700.000.000	800.000.000	3.000.000.000	0	1.000.000.000
11		Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ XD nhà đa chức năng trường THCS thị trấn Cẩm Xuyên	163/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	5.733.923.000	-	5.426.189.000	2.066.669.000	0	3.359.520.000	0	1.000.000.000
12		Hỗ trợ UBND thị trấn Cẩm Xuyên trả nợ các công trình Nâng cấp, cải tạo nhà giao dịch một cửa	214/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	1.175.136.000	-	959.427.000	459.073.000	0	500.354.000	0	500.000.000
13		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Thịnh trả nợ công trình Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Cẩm Thịnh	4199/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.552.249.000	-	4.081.092.000	3.154.644.000	0	926.448.000	0	900.000.000
14		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Bình trả nợ XD nhà truyền thống và nhà một cửa	114/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	1.257.971.000	-	1.195.000.000	649.000.000	350.000.000	546.000.000	0	500.000.000
15		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Vinh trả nợ công trình xây dựng nhà bếp, hàng rào và các hạng mục phụ trợ trường MN Cẩm Vinh	882/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.105.000.000	-	1.900.000.000	1.375.313.000	0	524.687.000	0	500.000.000
16		Hỗ trợ UBND xã Cẩm Nhung xây dựng hạ tầng khu tái định cư	62/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	2.398.731.000	-	2.398.731.000	0	0	2.398.731.000	0	1.000.000.000
17		Hỗ trợ UBND xã Nam Phúc Thăng trả nợ công trình Nâng cấp, cải tạo Đường huyện lộ 131, kéo dài từ QL&C đi Đò Trường xã Cẩm Thăng	3498/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	5.349.653.000	-	5.102.689.000	4.596.111.000	0	506.578.000	0	305.000.000
B		CHI THUÔNG XUYỀN									10.109.810.809
I		Bổ sung kinh thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh									5.079.668.809
1		Kinh phí Đại hội thể dục thể thao năm 2022									530.000.000
2		Kinh phí tu sửa các hạng mục công trình chuẩn bị khai trương mùa du lịch Thiên Cẩm									1.969.668.809
3		Kinh phí thực hiện chương trình phát triển đô thị theo Công văn số 643/UBND-XD ngày 11.2/2022 của UBND tỉnh									1.000.000.000

Case

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án (TABMI S)	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí cho dự án đến hết ngày 31/5/2022		Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/5/2022		Số vốn còn thiếu đến ngày 31/5/2022	Số tiền bố trí từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT	Lấy kế khối lượng thực hiện đến ngày 31/5/2022	Tổng số	Trong đó: Năm 2022	Tổng số		
4	Kinh phí làm hàng rào nâng cấp sửa chữa nhà ăn, nhà nghỉ giảng viên Trung tâm chính trị huyện										500.000.000
5	Bộ sung kinh phí thực hiện mô hình nuôi giun quế, SX lúa hữu cơ, nuôi lợn hữu cơ										80.000.000
6	Hỗ trợ Ban chỉ huy quân sự huyện kinh phí thực hiện các nội dung đề tham thi Doanh trại xanh sạch đẹp										1.000.000.000
II	Để lại nguồn cải cách tiền lương theo quy định										5.030.142.000
1	Nguồn tăng thu năm 2021 để cân đối chi thường xuyên sau khi trích 70% cải cách tiền lương còn thiếu (5.849.425.000)										559.000.000
2	Các khoản dự toán chi thường xuyên đã hết nhiệm vụ chi không được phép chuyển nguồn sang năm sau đưa vào kết dư ngân sách(6.387.346.379)										4.471.142.000

Carb